

Số: 10 /2021/NQ-HĐND

Vinh Long, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân

sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Hiệu lực thi hành.

a) Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khoá X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

b) Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017-2020.

- Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Phần II và Điểm 1, phần III, tiểu mục 1, mục 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn định giai đoạn 2017-2020.

- Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, ổn

định giai đoạn 2017-2020; kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến hết năm 2021./. *phaul*

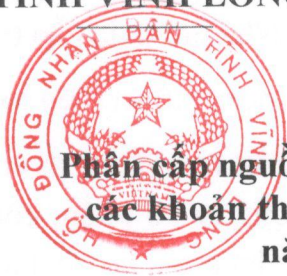
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện - thị xã - thành phố;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Nghiêm



QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố (Sau đây gọi chung là ngân sách cấp huyện) và ngân sách xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ngân sách cấp xã) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách Nhà nước.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên do Cục thuế tỉnh quản lý
2. Lệ phí môn bài khu vực doanh nghiệp Nhà nước trung ương và địa phương quản lý; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Công ty cổ phần do Cục thuế tỉnh quản lý (không bao gồm lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh).
3. Tiền sử dụng đất từ các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền do cấp tỉnh quản lý.

4. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp tỉnh quản lý.
5. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý.
6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.
7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.
8. Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật.
10. Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.
11. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh.
12. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện, không kể các khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp Nhà nước cấp tỉnh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.
13. Lệ phí giao tỉnh tổ chức thu theo quy định do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.
14. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh thực hiện (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông quy định tại khoản 1 Điều 7 quy định này).
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản do cấp tỉnh quản lý.
16. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp tỉnh.
17. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.
18. Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.
19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.
20. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

21. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên do Chi cục thuế quản lý.

2. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Công ty cổ phần do Chi cục thuế quản lý (không bao gồm lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh).

3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp huyện quản lý.

4. Lệ phí trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà đất).

5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các đối tượng do cấp huyện quản lý.

6. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp huyện.

8. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan Nhà nước cấp huyện thực hiện, không kể các khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp Nhà nước cấp huyện thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

9. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện thực hiện (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông quy định tại khoản 1 Điều 7 quy định này).

10. Lệ phí giao cho huyện thực hiện thu theo quy định.

11. Tiền sử dụng đất từ các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền do cấp huyện quản lý.

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật.

13. Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

14. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản do cấp huyện quản lý.

15. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

16. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

17. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

21. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

1. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật.

2. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã.

3. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp xã.

4. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của cấp xã, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật.

5. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông quy định tại khoản 1 Điều 7 quy định này).

6. Các khoản phí, lệ phí giao cấp xã tổ chức thu theo quy định.

7. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác do cấp xã quản lý.

8. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

9. Thu kết dư ngân sách cấp xã năm trước.

10. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

Điều 6. Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách

1. Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt.

2. Lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

4. Lệ phí trước bạ nhà đất.

5. Tiền sử dụng đất từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

6. Thuế bảo vệ môi trường.

7. Thuế thu nhập cá nhân.

8. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản.

(Kèm theo Phụ lục Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long)

Điều 7. Các nội dung khác

1. Thu phạt an toàn giao thông

a) Số thu phạt của lực lượng thanh tra giao thông: Ngân sách tỉnh hưởng 100%, điều tiết như sau:

- Thanh tra giao thông: 10%.
- Ban An toàn giao thông tỉnh: 10%.
- Ban An toàn giao thông cấp huyện: 10% số thu phạt an toàn giao thông (ATGT) của lực lượng Thanh tra giao thông phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
- Ngân sách cấp tỉnh: 70%, dùng để chi cho các nội dung như sau:
 - + Chi hỗ trợ các lực lượng tham gia trong công tác gìn giữ trật tự an toàn giao thông (TTATGT);
 - + Chi khắc phục các điểm đen giao thông; chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn;
 - + Chi hỗ trợ các lực lượng khác trong công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT;
 - + Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT;
 - + Chi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT (nếu có);
 - + Chi bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ (kể cả lực lượng công an phường, thị trấn) trực tiếp tham gia bảo đảm TTATGT (bao gồm cả lực lượng khác tham gia trực tiếp cho nhiệm vụ bảo đảm TTATGT (không bao gồm lực lượng Thanh tra giao thông)).

b) Số thu phạt của các lực lượng khác có thẩm quyền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT của địa phương theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Đơn vị thu thuộc cấp nào thì ngân sách cấp đó hưởng 100%, dùng để chi duy tu, sửa chữa, khắc phục các điểm đen giao thông.

c) Số thu phạt ATGT của lực lượng công an xã (không bao gồm công an phường, thị trấn): ngân sách xã hưởng 100% và điều tiết như sau:

- Công an xã: 70%.

- Ban An toàn giao thông xã: 10%.

- Ngân sách xã: 20%, dùng để: Chi hỗ trợ các lực lượng của xã tham gia trong công tác gìn giữ TTATGT; chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết, bị thương nặng trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn; chi hỗ trợ các lực lượng khác của xã trong công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT; chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân của xã có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT.

2. Đối với số thu dự toán từ nguồn thu Xổ số kiến thiết

Dành 92% số thu dự toán Xổ số kiến thiết (bao gồm cả nguồn thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên chi thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương; dành 8% để chi sửa chữa, nâng cấp các công trình thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế (bao gồm mua sắm mới, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị) và các công trình công cộng, văn hóa phúc lợi xã hội quan trọng khác (bổ sung vào nguồn chi sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản).

3. Đối với số thu dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất

Nguồn thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách cấp tỉnh, huyện được hưởng theo phân cấp) được trích 20% hàng năm, trong đó 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 10% để duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi (bổ sung vào nguồn chi sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản); trích để bổ sung nguồn quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi trợ giá báo Vĩnh Long; khôi phục, giữ đàn giống gốc.

b) Xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

c) Chi sự nghiệp giao thông, thuỷ lợi, kiến thiết thị chính, kinh tế khác theo phân cấp quản lý kinh tế xã hội.

d) Chi sự nghiệp nông nghiệp: Theo phân cấp quản lý đối với các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo quy định của Chính phủ.

đ) Sự nghiệp văn hoá thông tin, khoa học công nghệ, thể dục thể thao, phát thanh - truyền hình, sự nghiệp xã hội theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

e) Sự nghiệp môi trường: Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hỗ trợ xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc ở địa phương, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tăng cường năng lực quản lý môi trường, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

g) Sự nghiệp y tế: Bao gồm các nội dung khám, chữa bệnh, phòng bệnh, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế ngành tỉnh; Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; Bệnh viện đa khoa khu vực hòa phú; Bệnh viện Quân dân y kết hợp; Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố.

h) Sự nghiệp giáo dục: Tỉnh đảm nhiệm đối với các trường trung học phổ thông; trường trung học cơ sở - trung học phổ thông; Trường Phổ thông Dân tộc nội trú; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo; sự nghiệp giáo dục tại Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo.

i) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Thực hiện theo phân cấp quản lý các trường dạy nghề; Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp; trường chính trị Phạm Hùng; đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với những hoạt động có gắn với nhiệm vụ của Nhà nước, do Nhà nước đặt hàng.

m) Các nhiệm vụ chi về quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm theo quy định riêng của Chính Phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ gốc và lãi, phí theo quy định của pháp luật

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

6. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang năm sau.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp giao thông, thủy lợi, kiến thiết thị chính theo phân cấp quản lý kinh tế xã hội.

b) Sự nghiệp kinh tế khác: Đảm bảo quản lý, chi phí sử dụng, vận hành các công trình, dự án giao thông, công viên, vỉa hè, điện chiếu sáng,...trên địa bàn, không phân biệt cấp đầu tư (bao gồm chiếu sáng đô thị theo Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị).

c) Sự nghiệp nông nghiệp: Đảm trách nhiệm vụ thực hiện sự nghiệp nông nghiệp theo phân cấp.

d) Sự nghiệp môi trường: Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hỗ trợ xử lý rác thải, xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc ở địa phương, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường ở địa phương, quản lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tăng cường năng lực quản lý môi trường, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường do cấp huyện thực hiện theo phân cấp quản lý.

đ) Sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp phát thanh - truyền hình, khoa học công nghệ, thể dục thể thao, bảo đảm sự nghiệp xã hội phù hợp với phân cấp quản lý.

e) Sự nghiệp y tế: Thực hiện nhiệm vụ đối với hoạt động thuộc lĩnh vực y tế theo phân cấp.

g) Sự nghiệp giáo dục: Thực hiện chi đối với các trường mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

h) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: Chi cho các Trung tâm chính trị, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương (kể cả cán bộ xã, phường, thị trấn).

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng, Đoàn thể; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước.

k) Chi đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội theo phân cấp.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cấp xã theo phân cấp quản lý theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chi thường xuyên

a) Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật dân quân tự vệ; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công



tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

c) Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ).

d) Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

đ) Chi hoạt động văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường bao gồm thu gom, xử lý rác thải.

e) Chi các hoạt động kinh tế: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý; Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư theo chế độ quy định; các hoạt động kinh tế khác.

g) Chi hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp theo quy định của pháp luật:

- Chi hoạt động của các cơ quan Nhà nước: Tiền lương cho cán bộ, công chức; tiền công lao động và hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ cấp hàng tháng cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khóm, khu; công tác phí; chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, phí bưu điện, điện thoại, hội nghị, chi tiếp tân, khánh tiết; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương tiện làm việc và tài sản cố định khác; đóng bảo hiểm, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định; chi khác theo chế độ quy định.

- Kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam ở xã, phường, thị trấn.

- Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam).

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã, phường, thị trấn.

h) Chi cho công tác xã hội: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 01 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác.

i) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật

3. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang năm sau.

Điều 11. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.



Phụ lục

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2022, ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Bàn hành kèm theo Nghị quyết 10 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: %

STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã	
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
I	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt							
1	Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương, địa phương, DTNN	-	100	-	-	-	-	-
2	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (thu cố định)							
a	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)							
	Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-
	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý							
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp							
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	-	-	100	-	-	-



STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã	
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp)							
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	-	-	90	-	-	10
	<i>Riêng phường 1</i>	-	-	-	97	-	-	3
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)							
	Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-
	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý							
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp							
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	-	-	100	-	-	-

STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã	
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp)							
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	-	-	90	-	-	10
	<i>Riêng phường 1</i>	-	-	-	97	-	-	3
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)							
	Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-
	Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý							
	- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, TP, TX quản lý theo phân cấp							
	+ Các huyện, thị xã	-	-	100	-	100	-	-
	+ Thành phố Vĩnh Long	-	-	-	100	-	-	-
	- Đối tượng huyện, thị xã, thành phố quản lý (không kể Doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Hợp tác xã do huyện, thị xã, thành phố quản lý theo phân cấp)							



STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã	
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
	+ Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã	-	-	80	-	80	20	-
	+ Các phường thuộc thị xã Bình Minh	-	-	-	-	90	-	10
	+ Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	-	-	-	90	-	-	10
	<i>Riêng phường 1</i>	-	-	-	97	-	-	3
3	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh (thu vắng lại)							
	- Đối tượng tỉnh thu	-	100	-	-	-	-	-
	- Đối tượng huyện, thị xã thu	-	-	100	-	100	-	-
	- Đối tượng thành phố thu	-	-	-	100	-	-	-
II	Lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ kinh doanh							
	- Bậc 1 (1.000.000 đ/năm)	-	-	100	100	100	-	-
	- Bậc 2 (500.000 đ/năm)	-	-	50	50	50	50	50
	- Bậc 3 (300.000 đ/năm)	-	-	-	-	-	100	100
III	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
	- Trên địa bàn xã, thị trấn	-	-	30	-	30	70	-
	- Trên địa bàn phường	-	-	-	90	90	-	10
IV	Lệ phí trước bạ nhà đất							
	- Trên địa bàn xã, thị trấn	-	-	30	-	30	70	-
	- Trên địa bàn phường	-	-	-	90	90	-	10
V	Thu tiền sử dụng đất							
	- Từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	-	-	100	100	100	-	-
	- Từ các tổ chức							
	+ Dự án tỉnh quản lý (*)	-	100	-	-	-	-	-

STT	Tên khoản thu	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã	
				Ngân sách huyện	Ngân sách thành phố	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
	+ Dự án huyện, thị xã, thành phố quản lý (**)	-	-	100	100	100	-	-
VI	Thuế bảo vệ môi trường	-	100	-	-	-	-	-
VII	Thuế thu nhập cá nhân							
	- Đối tượng tỉnh quản lý	-	100	-	-	-	-	-
	- Đối tượng huyện, thị xã quản lý	-	-	80	-	80	20	20
	- Đối tượng thành phố quản lý	-	-	-	80	-		20
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản							
	- Do trung ương cấp giấy phép	70	30	-	-	-	-	-
	- Do tỉnh cấp giấy phép							
	+ Doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý	-	70	30	30	30	-	-
	+ Doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý	-	30	70	70	70	-	-

(*) Thu từ các tổ chức đối với các dự án tạo vốn do tỉnh thu hồi, bồi hoàn và giao đất có thu tiền sử dụng đất

(**) Thu từ các tổ chức đối với các dự án do cấp huyện quy hoạch, quản lý, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt./.

